



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2019

Phát hành tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

1. Thông tin khái quát:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600230737

Vốn điều lệ: 182.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi hai tỷ đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 182.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi hai tỷ đồng)

Địa chỉ: Số 01, đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Số điện thoại: (84-296) 3 842 625

Số fax: (84-296) 3 843 239

Website: www.angimex.com.vn

Mã cổ phiếu: AGM



1.1. Ngày thành lập: Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang được thành lập vào năm 1976 theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/7/1976.



1.2. Thời điểm cổ phần hóa: Ngày 01/01/2008, Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần với vốn điều lệ 58 tỷ đồng.



1.3. Thời điểm niêm yết: Ngày 14/12/2012, cổ phiếu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) bắt đầu giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là AGM.

1.4. Sự kiện chính trong năm:



Ngành Kinh doanh mới khai trương cửa hàng A-Store Nguyễn Trãi ngày 16/11/2019



Công ty CP Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (Dasco) trở thành công ty con của Angimex kể từ ngày 18/01/2019

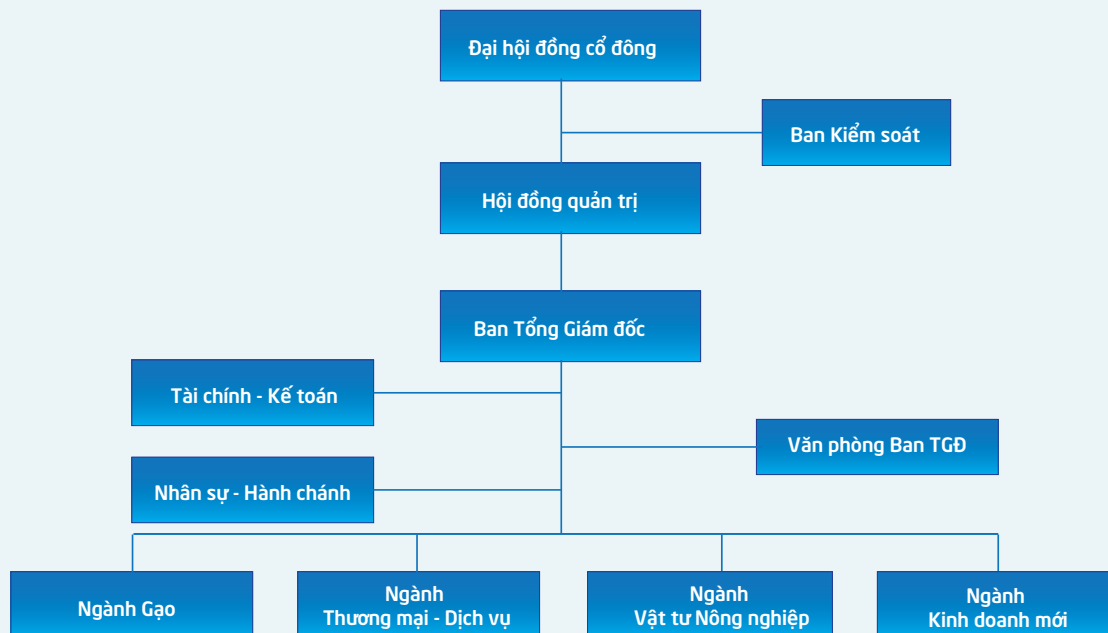
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh gạo, vật tư nông nghiệp, thương mại - dịch vụ (xe gắn máy và hệ thống cửa hàng bán lẻ thực phẩm chức năng và chăm sóc sắc đẹp).

- Địa bàn kinh doanh: toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị và bộ máy quản lý:



3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

TT	Tên Công ty	Sản phẩm chính	Giá trị vốn góp/ đầu tư (đồng)	Tỷ lệ vốn góp của Angimex
Công ty con				
1	Công ty CP Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (Dasco)	Phân bón	15.200.000.000	98,30%
Công ty liên kết				
2	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất khẩu gạo	2.951.148.000	32,96%
3	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Siêu thị hàng tiêu dùng	11.500.000.000	25%

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Là một trong những doanh nghiệp có năng lực tài chính tốt, kinh doanh có hiệu quả.

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu về lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng.

Xây dựng vùng nguyên liệu sạch và an toàn.

Cải tiến thiết bị, công nghệ, hệ thống quản lý theo hướng tự động hóa.

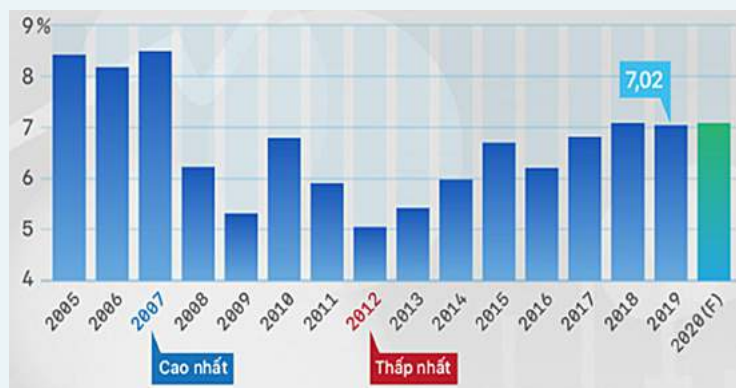
4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững:

Angimex chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

5. Các rủi ro

5.1. Rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng



của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

Nền kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2019 là 7,02%. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%. Đây là một trong những yếu tố chính tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019.

Tăng trưởng GDP năm 2020 tiếp tục được Quốc hội đề ra ở mức 6,8%, tuy nhiên nhiều dự báo cho thấy GDP Việt Nam tiếp tục ở mức trên 7%.

Việt Nam đã ký kết một số hiệp định thương mại tự do quan trọng, trong đó có CPTPP và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU, các hiệp định này dự kiến sẽ có hiệu lực trong năm 2020, đây là những cơ hội mới cho Công ty.

5.2. Rủi ro lạm phát

Mặc dù lạm phát của Việt Nam được Chính phủ kiểm soát ổn định, tuy nhiên những biến động bất thường về giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào vẫn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

5.3. Rủi ro tỷ giá và lãi suất

Rủi ro tỷ giá: sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu, Công ty sẽ theo dõi chặt chẽ xu hướng tỷ giá và có các biện pháp để giảm thiểu rủi ro này.

Rủi ro lãi suất: sự biến động của lãi suất sẽ ảnh hưởng đến chi phí và kết quả kinh doanh, Công ty luôn theo dõi chặt chẽ các khoản vay và tận dụng các nguồn vốn nhằm sử dụng chi phí vốn hợp lý.

5.4. Rủi ro về cạnh tranh:

Rủi ro cạnh tranh của Công ty chủ yếu đến từ hoạt động xuất khẩu ra thị trường thế giới. Thời gian qua, nền kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn đã tác động đến hoạt động xuất khẩu của Công ty. Công ty chú trọng giải pháp mở rộng thị trường và xây dựng khách hàng ổn định.

5.5. Rủi ro từ chính sách của Nhà nước:

Là công ty cổ phần hoạt động theo quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam, sự thay đổi thường xuyên của hệ thống pháp luật và chính sách liên quan sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty.

5.6. Rủi ro về môi trường:

Kinh doanh chính về lĩnh vực nông nghiệp nên Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ các yếu tố môi trường. Hoạt động biến đổi khí hậu, tác động của tình hình thời tiết sẽ làm biến động nguồn nguyên liệu đầu vào, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

5.7. Rủi ro khác

Bên cạnh những yếu tố rủi ro đã nêu trên, còn có các yếu tố rủi ro xảy ra do hiện tượng thiên nhiên khách quan, mang tính bất khả kháng như thiên tai (bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, động đất...), chiến tranh hoặc hỏa hoạn... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ra không ít khó khăn và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tháng 12/2019, dịch bệnh do virus Corona (Covid-19) khởi phát tại Vũ Hán - Trung quốc và có khả năng lây nhiễm sang Việt Nam cùng các nước trên thế giới đã ảnh hưởng đến nền kinh tế của các quốc gia. Tuy nhiên, do dịch bệnh phát sinh vào cuối năm 2019 nên chưa tác động và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2019.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

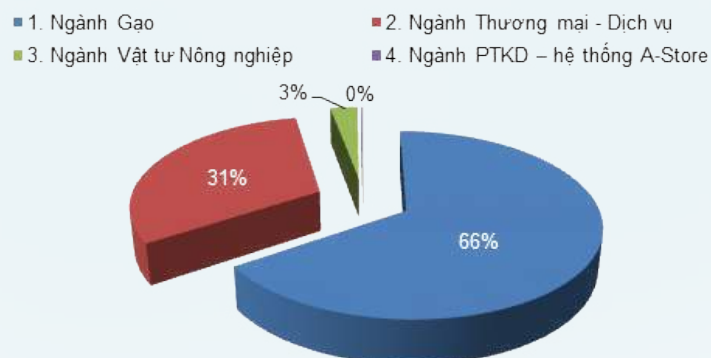


1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	So cùng kỳ	So KH 2019
Chỉ tiêu kinh doanh hợp nhất			
a. Doanh thu hàng hóa và dịch vụ	2.119,65	102%	94%
b. Lợi nhuận trước thuế	47,35	127%	113%

Cơ cấu doanh thu năm 2019



2. Tổ chức và nhân sự của Angimex

2.1. Danh sách Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty gồm 07 người:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc
2	Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc thường trực
3	Bùi Việt Dũng	Giám đốc ngành Thương mại - Dịch vụ
4	Trần Vũ Đình Thi	Giám đốc Phát triển kinh doanh
5	Ngọ Văn Trị	Giám đốc Nhân sự
6	Huỳnh Thanh Tùng	Giám đốc Tài chính
7	Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng

2.2. Những thay đổi trong Ban Điều hành:

- HĐQT thông qua việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật đối với Bà Vũ Thu Mười kể từ ngày 02/12/2019 (theo đơn xin từ nhiệm)
- HĐQT thông qua việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật đối với ông Trần Hoàng An kể từ ngày 02/12/2019.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Đến thời điểm 31/12/2019: 309 người. Trong đó:

- Nữ: 68 người
- Tăng trong năm: 34 người
- Giảm trong năm: 32 người

2.4. Chính sách đối với Người lao động:

Angimex luôn quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Trong những năm qua, Công ty từng bước cải thiện, nâng cao thu nhập của người lao động gắn liền với hiệu quả kinh doanh của Công ty, bảo đảm quyền lợi hợp pháp và chính đáng cho người lao động, bao gồm:

2.4.1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng lao động đến cuối năm 2019 là 309 người;
- Lương bình quân: trên 8 triệu đồng/người/tháng
- Thu nhập bình quân: trên 10 triệu đồng/người/tháng

2.4.2. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động, như:

- Tổ chức tham quan du lịch.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm.
- Tổ chức thăm, viếng và hỗ trợ đối với CBNV khi gặp ốm đau, hiếu hỉ,....
- Tổ chức giao lưu, phong trào thể thao, văn nghệ.

2.4.3. Hoạt động đào tạo người lao động:

Tổng số khóa đào tạo năm 2019: 15 khóa (nội bộ và bên ngoài), là những khóa đào tạo về kỹ năng bán hàng, dịch vụ và quản lý, kinh phí đào tạo: 204 triệu đồng cho tổng số 330 lượt CBNV tham dự.

- Công ty thường xuyên tổ chức các khóa hội thảo nội bộ, mục tiêu chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm thực tế giữa các đơn vị với nhau, vừa tiết kiệm chi phí vừa mang lại hiệu quả thiết thực.

- Ngoài các khóa đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ; Công ty đã tổ chức tập huấn về ATVSLĐ, PCCC,... giúp người lao động cập nhật lại các kỹ năng và kiến thức, góp phần hạn chế tối đa những rủi ro trong lao động.

2.4.3. Công tác tuyển dụng:

Thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo chiến lược phát triển trong từng giai đoạn. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. Tình hình đầu tư

3.1. Các khoản đầu tư trong năm

Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, trong năm Công ty đã đầu tư thêm máy móc thiết bị, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất, xây dựng kho tàng, nhà máy với tổng nguồn vốn đầu tư là 17,84 tỷ đồng, đạt 86% kế hoạch năm. Cụ thể:

- Ngành Thương mại - Dịch vụ: cải tạo, sửa chữa cửa hàng TMDV Angimex Thoại Sơn.
- Ngành Gạo: đầu tư thêm 03 máy tách màu, hệ thống đóng gói túi nhỏ và hút ép chân không định hình 06 mặt.
- Ngành Vật tư Nông nghiệp: đầu tư nhà máy sản xuất phân hữu cơ.
- Ngành Kinh doanh mới: mở cửa hàng A-Store Nguyễn Trãi.
- Văn phòng Công ty: nâng cấp phần mềm Bravo.

3.2. Công ty con, công ty liên kết:

3.2.1. Công ty con:

STT	Tên Công ty	Ngành nghề kinh doanh	Vốn góp chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu của Angimex
1	Công ty CP Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (Dasco)	Kinh doanh phân bón	40,69 tỷ đồng	98,3%

3.2.2. Công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Ngành nghề kinh doanh	Vốn góp chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu của Angimex
1	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Kinh doanh xuất nhập khẩu (gạo)	8,11 tỷ đồng	32,96%
2	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Kinh doanh siêu thị	46,00 tỷ đồng	25%

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	772,06	584,42	32,11%
Nguồn vốn chủ sở hữu	441,36	409,82	7,70%
Doanh thu thuần	2.119,65	2.073,31	2,24%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	39,52	34,01	16,20%
Lợi nhuận khác	7,83	3,34	134,43%
Lợi nhuận trước thuế	47,35	37,35	26,77%
Lợi nhuận sau thuế	40,32	31,57	27,72%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	1,82	2,39
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	1,04	0,78
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	42,83	29,88
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	74,93	42,60
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	5,63	6,43
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,75	3,55
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,90	1,52
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	9,14	7,70
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,22	5,40
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,86	1,64

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 18.200.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 18.200.000 cổ phiếu
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
I.	Tỷ lệ sở hữu	311	18.200.000	100%
1	Cổ đông lớn	2	14.563.700	80,02%
2	Cổ đông nhỏ	309	3.636.300	19,98%
II.	Cổ đông tổ chức và cá nhân	311	18.200.000	100%
1	Tổ chức	8	16.051.150	88,19%
2	Cá nhân	303	2.148.850	11,81%
III.	Cổ đông trong nước và nước ngoài	311	18.200.000	100%
1	Trong nước	300	16.711.000	91,82%
2	Nước ngoài	11	1.489.000	8,18%
IV.	Cổ đông nhà nước và cổ đông khác	311	18.200.000	100%
1	Nhà nước	1	5.126.550	28,17%
2	Cổ đông khác	310	13.073.450	71,83%
	Tổng cộng		18.200.000	100%

Nguồn: Theo danh sách chốt ngày 17/03/2020 của VSD

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5. Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

- a) Tổng lượng nguyên liệu đưa vào sản xuất: 140.000 tấn
- b) Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu tái chế được sử dụng để sản xuất: 0%

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện lưới quốc gia và có trang bị máy phát điện dùng trong trường hợp cúp điện. Tổng lượng điện tiêu thụ trong năm 2019 là 6,7 triệu kW.
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: từ nguồn nước của Công ty CP điện nước An Giang
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Toàn bộ người lao động trong Công ty đã được bố trí, sắp xếp công việc phù hợp với trình độ và năng lực làm việc.
- Người lao động được ký hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và được đảm bảo quyền lợi khi ốm đau, nghỉ hưu, thai sản... theo quy định của pháp luật.
- Người lao động được tham gia tổ chức công đoàn để được bảo vệ quyền lợi. Công ty tổ chức Hội nghị người lao động định kỳ hàng năm theo đúng quy định của Tổng Liên đoàn Lao động để thường xuyên lắng nghe, giải đáp kịp thời các ý kiến của người lao động.
- Chính sách lương, thưởng của Công ty được xây dựng với nguyên tắc cấp/bậc phù hợp, đảm bảo công bằng - minh bạch đối với đóng góp của từng vị trí công việc.

- Cùng với Quy chế tiền lương, thưởng, Công ty còn ban hành Quy định chế độ đãi ngộ phúc lợi nhằm thể hiện sự quan tâm và ghi nhận những đóng góp của người lao động trong toàn hệ thống.

- Hàng năm Công ty đều quan tâm, duy trì việc đào tạo kỹ năng, kiến thức cho CBNV để nâng cao kiến thức/nghiệp vụ và kỹ năng cho cán bộ trong toàn Công ty

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty chủ trương bảo vệ tốt môi trường sinh thái, hướng đến sự phát triển bền vững và có trách nhiệm với cộng đồng. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng góp phần xây dựng và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cùng cộng đồng cư dân địa phương.

- Các nhà máy, phân xưởng sản xuất của Công ty luôn thực hiện đúng các quy định, chính sách pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể, xã hội tại địa phương. Công ty luôn cố gắng cải tiến, đầu tư, nhằm hạn chế đến mức tối đa việc xả thải ra nguồn nước, không xả chất thải độc hại chưa xử lý ra môi trường ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư.



III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Ngành Gạo

Dù tình hình thị trường gặp nhiều khó khăn song việc chuyển dịch sang định hướng gạo thơm và chất lượng cao, giảm dần tỷ trọng gạo trắng trong cơ cấu sản xuất, kinh doanh của ngành đang cho thấy sự đúng hướng khi kết quả kinh doanh 2019 đã mang lại hiệu quả tích cực so với cùng kỳ 2018 và đạt kế hoạch năm.

1.2. Ngành Thương mại - Dịch vụ

Thị trường xe cạnh tranh, số lượng xe tiêu thụ tăng nhẹ so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, dịch vụ sửa chữa và phụ tùng tiếp tục phát triển ổn định.

1.3. Ngành Vật tư Nông nghiệp

Giá cả nông sản xuống thấp, thời tiết bất lợi đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành Vật tư Nông nghiệp.

1.4. Ngành Kinh doanh mới

Hệ thống A-Store còn mới và chưa hoàn chỉnh, chưa quen thuộc trong tâm trí người tiêu dùng, doanh thu không đạt mức hòa vốn.

2. Tình hình tài chính.

2.1. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty đến cuối năm 2019 là 772,06 tỷ đồng, tăng 187,64 tỷ đồng, tương ứng tăng 32,11% so với đầu năm. Trong đó:

- Các khoản tài sản ngắn hạn tăng 186,71 tỷ đồng, chủ yếu do tăng các khoản phải thu và đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Tài sản dài hạn tăng 938 triệu do đầu tư tài sản dài hạn.

2.2. Tình hình nợ phải trả

- Tổng nợ phải trả của Công ty đến cuối năm 2019 là 330,70 tỷ đồng, tăng 156,10 tỷ đồng, tương ứng tăng 89,41% so với đầu năm. Trong năm, Công ty đã trả trước và đúng hạn các khoản nợ phải trả.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn trong năm 2019 là: 1,82 lần.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Cơ cấu tổ chức trong năm được duy trì ổn định, Công ty tập trung xây dựng, cải tiến hệ thống quản lý ngày càng hoàn thiện và đi vào chiều sâu, trong đó chính sách lương sản phẩm, lương hiệu quả (KPI) đã được áp dụng và phát huy hiệu quả, giúp nâng cao thu nhập và tăng hiệu quả công việc của người lao động, góp phần hoàn thành kế hoạch kinh doanh cả năm của Công ty.

- Hệ thống quản lý bao gồm các quy chế, quy định và chính sách đã được Công ty rà soát, xây dựng và vận hành gần như hoàn thiện, giúp hệ thống hoạt động ổn định, hạn chế rủi ro.

- Nâng cấp hệ thống phần mềm quản trị, tiến đến xây dựng hệ thống ERP để giúp Ban điều hành theo dõi dữ liệu tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh nhanh chóng hơn, giúp ra quyết định kinh doanh kịp thời, chính xác.

4. Kế hoạch kinh doanh 2020

4.1. Nhận định:

- Năm 2020 dự báo sẽ là một năm đầy khó khăn và thách thức với kinh tế Việt Nam khi các yếu tố thiên tai, dịch bệnh (đặc biệt là dịch bệnh Covid-19), chiến tranh thương mại, bất ổn chính trị khu vực đang tác động ngày mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, định hướng của Chính phủ và dự báo của các định chế tài chính thế giới vẫn tin tưởng rằng nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định.

- Với ngành gạo, thời tiết cực đoan cùng với việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng sẽ có tác động lớn đến nguồn cung và giá gạo trong nước. Điều này buộc ngành Gạo phải tìm kiếm thêm những thị trường với tính ổn định và bền vững lâu dài. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU cũng mở ra cơ hội cho ngành Gạo Việt Nam trong năm 2020.

- Thị trường bán lẻ được đánh giá sẽ tăng trưởng nhanh.

4.2. Định hướng năm 2020

4.2.1. Ngành Gạo

- Tiếp tục tham gia các hội chợ quốc tế, xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường, tìm kiếm thêm các khách hàng ổn định và bền vững lâu dài.

- Duy trì các hoạt động bán hàng tại các thị trường truyền thống như Singapore, Hong Kong, tăng số lượng giao hàng cho Philippines nhằm tăng số lượng tiêu thụ, từ đó tận dụng lợi thế quy mô trong sản xuất.

- Tìm kiếm các hợp đồng ổn định, dài hạn cho mảng kinh doanh nội địa.

4.2.2. Ngành Thương mại - Dịch vụ

- Tiếp tục mở mới Cửa hàng thương mại - dịch vụ theo tiêu chuẩn của Honda Việt Nam. Tìm kiếm dịch vụ/sản phẩm mới phục vụ khách hàng.

- Bám sát thị trường, điều chỉnh linh hoạt giá bán sát thị trường theo từng thời điểm, từng khu vực để tăng lượng bán. Ngoài ra, tiếp tục tăng cường khai thác thêm các dòng sản phẩm ngoài Honda sản xuất mà thị trường tiêu thụ tốt.

- Nâng cao hơn nữa hình ảnh, thương hiệu Angimex bằng các chương trình marketing, khuyến mãi, chương trình 4s, lái xe an toàn, cung cấp kiến thức an toàn giao thông cho trường học.

- Mở rộng mạng lưới khách hàng phụ tùng ở các khu vực còn trống.

4.2.3. Ngành Vật tư Nông nghiệp

- Sản xuất kinh doanh phân bón hữu cơ và vi sinh.

- Lập kế hoạch xuất khẩu cho thị trường Campuchia.

4.2.4. Ngành Kinh doanh mới

Xem xét hiệu quả kinh doanh của từng Cửa hàng và đánh giá tính khả thi của hệ thống chuỗi cửa hàng bán lẻ A-Store.

4.3. Kế hoạch kinh doanh 2020

Tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2019, Công ty sẽ nỗ lực và phấn đấu để đạt mục tiêu kế hoạch năm 2020:

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2019	So cùng kỳ
1	Chỉ tiêu kinh doanh hợp nhất			
a	Doanh thu hàng hóa và dịch vụ	2.198,50	2.119,65	104%
b	Lợi nhuận trước thuế	47,40	47,35	100%

4.4. Kế hoạch đầu tư

ĐVT: tỷ đồng

Ngành hàng	KH 2020
Ngành Gạo	7,483
Ngành Thương mại - Dịch vụ	4,300
Ngành Vật tư Nông nghiệp	3,200
Văn phòng Công ty	0,867
Tổng chi phí đầu tư	15,850

4.5. Kế hoạch đào tạo

ĐVT: tỷ đồng

Nội dung	Số Khóa	Kinh Phí
Đào tạo, hội thảo nội bộ	6	0,08
Đào tạo bên ngoài	11	0,32
Tổng cộng	17	0,40

5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Đề cao trách nhiệm về môi trường và xã hội tại địa bàn kinh doanh, Angimex luôn đặt yếu tố phát triển bền vững, trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội và người lao động lên vị trí hàng đầu. Công ty luôn duy trì hệ thống ISO 22000, HACCP. Tất cả các phân xưởng, nhà máy đều được đánh giá tác động môi trường để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn an toàn đối với môi trường, xã hội. Công ty luôn cố gắng cải tiến, đầu tư, nhằm hạn chế đến mức tối đa việc tác động đến môi trường và ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư.





IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng quan tình hình năm 2019:

- Kinh tế thế giới năm 2019 biến động theo chiều hướng giảm tăng trưởng và gặp nhiều khó khăn, Việt Nam vẫn chứng tỏ sức hút của thị trường mới hội nhập và tiềm năng lớn lao của một nền kinh tế trẻ năng động với nhiều thành tựu và kỷ lục mới, tăng trưởng trên 7%, lạm phát 2,73%.

- Đối với Angimex, năm 2019, đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, Hội đồng quản trị đã nỗ lực, tập trung chỉ đạo hoạt động, hoàn thành các mục tiêu đề ra theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019, quyền lợi của cổ đông và người lao động được đảm bảo, góp phần tích cực vào việc nộp ngân sách Nhà nước.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

1.1. Về hoạt động kinh doanh:

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 202/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5/4/2019, kết quả thực hiện: Doanh thu hợp nhất và Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt lần lượt là 94% và 113% so kế hoạch, so với cùng kỳ đạt 102% và 127%.

Mặc dù tình hình kinh doanh trong năm có những khó khăn nhất định, nhưng với sự nỗ lực và kinh nghiệm của Ban Điều hành cùng tập thể CBNV đã giúp Công ty vượt lên và hoàn thành đạt chỉ tiêu được giao.

- Ngành Gạo tiếp tục tăng trưởng tốt (lợi nhuận vượt 38% so cùng kỳ và 6% so với kế hoạch), trong tình hình thị trường gạo vẫn còn khó khăn, đây là kết quả của việc định hướng đúng cho sự phát triển của ngành gạo, là giảm dần tỷ trọng xuất khẩu gạo trắng, tăng tỷ trọng gạo thơm và xuất khẩu vào các thị trường có tính ổn định bền vững, đồng thời phát triển ổn định khách hàng doanh nghiệp.

- Ngành Thương mại - Dịch vụ lợi nhuận đạt 100% so với cùng kỳ và đạt 94% kế hoạch, nguyên nhân lợi nhuận không đạt kế hoạch do giá thị trường các loại xe liên tục giảm dẫn đến lãi gộp xe giảm mạnh (mặc dù số lượng xe bán ra tăng 6% so với cùng kỳ).

- Ngành Vật tư nông nghiệp và A-Store: là ngành kinh doanh mới, năm 2019 mới bắt đầu tiếp nhận và triển khai hoạt động, cần có thời gian để định hướng và phát triển.

1.2. Về đầu tư cho sản xuất:

Hội đồng quản trị đã có những chỉ đạo kịp thời trong việc đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất cho các ngành để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Đầu tư nâng cấp hệ thống quản trị, góp phần nâng cao công tác quản lý, kiểm soát hiệu quả các mặt hoạt động,... Việc đầu tư luôn được Ban điều hành thực hiện đúng với quy chế, quy định của Công ty.

1.3. Về trách nhiệm môi trường và xã hội:

Hội đồng quản trị luôn quan tâm và hướng sự phát triển của Công ty phải luôn gắn kết với sự phát triển của cộng đồng, của xã hội. Sản xuất kinh doanh những sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm, an toàn chất lượng, góp phần nâng cao sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người tiêu dùng.

Công ty đã thực hiện các biện pháp để cải tạo môi trường sản xuất (giảm bụi), đảm bảo tuân thủ pháp luật môi trường, giữ gìn bảo vệ môi trường làm việc cho người lao động tại văn phòng cũng như tại nơi sản xuất và trong cộng đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

- Hội đồng quản trị giám sát việc tuân thủ các chỉ đạo điều hành, đảm bảo tất cả các Nghị quyết của HĐQT được thực hiện chặt chẽ, đầy đủ và đúng quy định.

- Ban Tổng Giám đốc đã tập trung, đoàn kết và nỗ lực hết mình để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019.

- Trong quá trình điều hành hoạt động, Ban Tổng Giám đốc tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị.

- Hoạt động tài chính được thực hiện đúng và phù hợp theo pháp luật, quy chế của Công ty. Sử dụng vốn đúng mục đích, quản trị dòng tiền trong năm đạt hiệu quả cao, đặc biệt không xảy ra rủi ro trong các khoản vay, nợ.

- Hệ thống quản trị nội bộ của Công ty đã được xây dựng hoàn chỉnh và vận hành hiệu quả.

- Luôn đảm bảo việc công bố thông tin minh bạch và tuân thủ đúng pháp luật.

Hội đồng quản trị ghi nhận và đánh giá cao sự nỗ lực, tinh thần làm việc có trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và tập thể CBNV trong mọi hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.

3.1. Dự báo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020:

Năm 2020, vẫn còn nhiều dự báo về những tiềm ẩn khó khăn, thách thức đối với đất nước. Điển hình như những bất ổn về chính trị, chiến tranh thương mại, thiên tai, dịch bệnh,... trong khu vực và trên thế giới.

- Về triển vọng ngành gạo trong năm 2020, nhận định ngành gạo Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn do diện tích gieo trồng lúa sẽ bị thu hẹp, giá gạo được dự báo nhiều khả năng biến động tăng, giảm bất thường. Mặt khác, do nhu cầu gạo hiện đang giảm dần, bởi thực tế các quốc gia khác đã và đang cơ cấu lại nền nông nghiệp để từ đó nâng cao khả năng tự cung cấp và đáp ứng phần nào nhu cầu lương thực nội địa. Vì vậy, để duy trì và phát triển, ngành Gạo phải hết sức tập trung xây dựng và xác định thị trường, khách hàng trọng tâm, hệ thống phân phối bền vững, lâu dài.

- Thị trường xe gắn máy đang có xu hướng giảm dần tại Việt Nam, cạnh tranh giữa các hãng xe sẽ ngày càng gay gắt, vì vậy các mẫu xe sẽ không đội giá cao. Do đó, để duy trì và phát triển, Ngành TMDV phải tập trung khai thác, nâng cao chất lượng dịch vụ và chăm sóc khách hàng, tạo sự khác biệt so với các đối thủ trong cùng địa bàn và khu vực.

- Xu hướng sản xuất thực phẩm an toàn ngày càng cao trên thế giới và cả Việt Nam, vì vậy việc định hướng sản xuất kinh doanh phân hữu cơ đối với ngành VTNN là hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, cần phải xác định đúng nhu cầu của từng thị trường (địa bàn sử dụng) đối với từng loại sản phẩm và xác định giá thành hợp lý để đảm bảo tính cạnh tranh của sản phẩm so với các sản phẩm nội địa và nhập khẩu hiện nay.

3.2. Định hướng và mục tiêu kinh doanh:

Từ những dự báo nêu trên, định hướng trong năm 2020 của Hội đồng quản trị sẽ:

- Gia tăng sự hiện diện và hiệu quả hoạt động kinh doanh ở thị trường quốc tế và nội địa.
- Đánh giá và quyết định việc đầu tư tài sản, thiết bị máy móc và cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh, kinh doanh.

- Nâng cao năng lực quản trị, hoàn thiện cơ chế chính sách quản trị nội bộ; tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức và mô thức quản trị điều hành.

- Tiếp tục kiện toàn nhân sự quản lý, điều hành các cấp; phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở thường xuyên thực hiện cơ cấu, sắp xếp lao động đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, phù hợp với xu thế phát triển; rà soát và điều chỉnh Quy chế lương, thưởng và áp dụng đánh giá nhân sự theo KPIs cá nhân;

- Chỉ đạo tập trung nguồn lực, nỗ lực và linh hoạt triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2020, phấn đấu để đạt các chỉ tiêu:

Doanh số hợp nhất : 2.198.504.000.000 đồng (tăng 4% so với năm 2019)

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 47.400.000.000 đồng (tương đương năm 2019)

- Năm 2020, là năm cuối của Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị lần thứ III (2016 - 2020), Hội đồng quản trị phấn đấu thực hiện thành công định hướng và những trọng trách được ĐHĐCĐ giao phó, đưa Công ty ngày càng phát triển bền vững và mang đến lợi ích tốt nhất cho Người lao động và Cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tín nhiệm, ủng hộ của quý Cổ đông và Nhà đầu tư, cảm ơn sự hợp tác tích cực của khách hàng, đối tác trong và ngoài nước. Đặc biệt, tôi chân thành cảm ơn tất cả CBNV Công ty Angimex đã gắn bó, đoàn kết và đồng hành cùng chúng tôi trên mọi chặng đường phát triển của Công ty và hy vọng sẽ tiếp tục chấp cánh, phát triển Công ty với những thành công mới.





V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1. Hội đồng quản trị.

1.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

Thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2019 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

STT	Danh sách thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP		Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác
		Cổ phần đại diện	Cổ phần cá nhân	Độc lập	Không điều hành	
1	Nguyễn Văn Tiến Chủ tịch	11,17%	0,56%		x	3
2	Chu Thị Phương Anh Ủy viên	0%	0%		x	1
3	Vũ Thu Mười Ủy viên	0%	0%		Miễn nhiệm TGD từ ngày 02/12/2019	
4	Đoàn Minh Thư Ủy viên	0%	0%		x	3
5	Trịnh Văn Bảo Ủy viên	0%	0%		x	1

1.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban chuyên trách mà hoạt động thông qua các Phòng chức năng của Công ty, phân công cho người phụ trách Phòng về từng vấn đề như lương thưởng, nhân sự, đầu tư phát triển để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

1.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã hoạt động tích cực, tuân thủ các quy định chung đối với hoạt động của Hội đồng quản trị. Chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban Điều hành trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

- Cuối năm 2019, trong Ban Điều hành của Công ty có sự thay đổi nhân sự cấp cao:

+ Bà Vũ Thu Mười - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật xin từ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty;

Hội đồng quản trị đã tổ chức họp, thống nhất việc miễn nhiệm và bổ nhiệm như sau:

+ Miễn nhiệm Bà Vũ Thu Mười - Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 02/12/2019. (Bà Vũ Thu Mười vẫn là Thành viên Hội đồng quản trị);

+ Bổ nhiệm Ông Trần Hoàng An làm Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 02/12/2019;

(Tại Nghị quyết số 559/NQ-HĐQT ngày 02/12/2019)

- Số lượng các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Ngày bắt đầu là TV HĐQT	Ngày không còn là TV HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Văn Tiến	01/2008		8/8	100%	
2	Bà Vũ Thu Mười	06/2017		7/8	87,5%	Công tác, có ủy quyền dự họp và biểu quyết
3	Ông Đoàn Minh Thư	06/2017		3/8	37,5%	Công tác, có ủy quyền dự họp và biểu quyết
4	Bà Chu Thị Phương Anh	04/2016		4/8	50%	Công tác, có ủy quyền dự họp và biểu quyết
5	Ông Trịnh Văn Bảo	04/2018		7/8	87,5%	Công tác, có ủy quyền dự họp và biểu quyết

- Hội đồng quản trị đã tổ chức 08 phiên họp, trong đó có 6 phiên họp trực tiếp và 02 phiên họp được tiến hành lấy ý kiến bằng văn bản. Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành tương ứng như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	78/NQ-HĐQT	28/01/2019	1. Ghi nhận Kết quả kinh doanh quý 4 và ước thực hiện năm 2018. 2. Ghi nhận Kế hoạch kinh doanh năm 2019. 3. Thông qua hạn mức tín dụng năm 2019 tại các Ngân hàng. 4. Nhân sự quản lý cấp cao đương nhiệm. 5. Thù lao HĐQT, BKS và Thư ký 6 tháng cuối năm 2018
2	79/NQ-HĐQT	28/01/2019	Thông qua thời gian tổ chức ĐHĐCĐ năm 2019
3	80/NQ-HĐQT	28/01/2019	Thông qua việc đầu tư 03 máy tách màu trong Quý 1/2019.
4	132/NQ-HĐQT	20/03/2019	1. Thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018. 2. Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2019. 3. Thông qua việc bổ nhiệm các nhân sự thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định.
5	133/NQ-HĐQT	20/03/2019	1. Thông qua nhân sự tham gia vào HĐQT và BKS Công ty Dasco. 2. Thống nhất người đại diện vốn của Angimex tại Dasco. 3. Công ty xây dựng Quy chế người đại diện vốn tại các Công ty có phần vốn góp của Angimex.
6	134/NQ-HĐQT	20/03/2019	1. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. 2. Thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Chương trình họp Đại hội. 3. Thống nhất trình Đại hội dự thảo Quy chế làm việc tại Đại hội. 4. Thống nhất trình Đại hội về việc thành lập các Ban chuyên trách, Chủ tọa và Thư ký tại Đại hội. 6. Thù lao và khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký năm 2019. 7. Ban Kiểm soát trình Đại hội cổ đông thông qua Tờ trình chọn Công ty kiểm toán cho năm 2019
7	135/NQ-HĐQT	20/03/2019	Trình ĐHCĐ thường niên các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019.
8	250/NQ-HĐQT	16/5/2019	1. Thành lập ngành Vật tư nông nghiệp 2. Bổ sung nhân sự ngành Vật tư nông nghiệp 3. Cử nhân sự tham gia vào vị trí quản lý điều hành Công ty Dasco
9	273/NQ-HĐQT	06/6/2019	1. Thông qua KQKD quý 1/2019. 2. Thông qua KHKD quý 2/2019. 3. Chọn Công ty kiểm toán năm 2019. 4. Thông qua dự thảo Quy chế quản trị vốn đầu tư của Công ty CP XNK AG tại các doanh nghiệp.

10	274/NQ-HĐQT	06/6/2019	Thời gian chi trả cổ tức năm 2018.
11	275/NQ-HĐQT	06/6/2019	Thông qua việc chấm dứt hoạt động kinh doanh các Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty.
12	285/QĐ-HĐQT	11/6/2019	Ban hành "Quy chế quản trị vốn đầu tư của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại các doanh nghiệp"
13	414/NQ-HĐQT	26/8/2019	1. Ghi nhận KQKD quý 2 và 6 tháng đầu năm 2019; 2. Ghi nhận KHKD 6 tháng cuối năm 2019; 3. Báo cáo tiến độ dự án ô tô; 4. Thay đổi vốn điều lệ Dasco; 5. Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký 6 tháng đầu năm 2019 6. Về việc tham gia BHXH, BHYT, BHTN và chấm dứt HĐLĐ đối với CT. HĐQT
14	415/NQ-HĐQT	26/8/2019	Chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang - Cửa hàng Gạo Angimex Thoại Sơn
15	524/NQ-HĐQT	25/10/2019	1. Thông qua việc sửa đổi điều lệ Công ty Dasco 2. Thông qua việc bãi nhiệm TV HĐQT tại Dasco
16	531/NQ-HĐQT	31/10/2019	1. Ghi nhận KQKD quý 3 và 9 tháng đầu năm 2019; 2. Ghi nhận KHKD quý 4 và ước cả năm 2019; 3. Đầu tư hệ thống đóng gói túi nhỏ và hút ép chân không định hình 6 mặt tự động trong quý 4/2019; 4. Đầu tư nhà máy phân vi sinh hữu cơ tại Công ty con (Dasco);
17	559/NQ-HĐQT	02/12/2019	Miễn nhiệm và bổ nhiệm Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật của Công ty CP XNK An Giang
18	560/NQ-HĐQT	02/12/2019	Miễn nhiệm Giám đốc Ngành Vật tư nông nghiệp - Công ty CP XNK An Giang.
19	561/NQ-HĐQT	02/12/2019	Thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020: 1. Ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông: 17/3/2020 2. Ngày tổ chức ĐHĐCĐ: dự kiến ngày 10/4/2020

1.2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

1.2.1. Lương, thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký.

ĐVT: VNĐ

TT	Thành viên	Thù lao năm 2018	Thù lao năm 2019
1	Hội đồng Quản trị	660.000.000	1.155.000.000
2	Ban Kiểm soát	216.000.000	216.000.000
3	Thư ký	24.000.000	24.000.000
Tổng cộng		900.000.000	1.395.000.000

1.2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

1.2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ:

Công ty có các giao dịch với các Công ty mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát đang là thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên:

Năm 2019 (VNĐ)	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (SAGICO)	
- Bán sản phẩm (gạo, tấm)	110.542.500
- Mua vật tư, đồ dùng văn phòng	81.335.091
- Thù lao HĐTV	53.333.334
- Bán phụ tùng Honda	294.700
- Nhận chia Cổ tức	2.703.421.902
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	
- Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	17.389.050.000
- Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	953.244.200
- Trả hộ tiền điện, tiền nước (Angimex trả tiền điện, nước cho Kitoku và thu tiền lại)	17.492.074
- Nhận chia cổ tức	1.743.750.000
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (DASCO)	
- Mua Phân bón	
- Bán sản phẩm (gạo, tấm)	16.855.500
- Bán sản phẩm (lúa giống)	6.574.313.900
- Bán sản phẩm (bao bì)	235.826.000
- Bán sản phẩm (Angimex cho Dasco thuê kho)	90.000.000
- Cho vay ngắn hạn	1.000.000.000
- Cho vay dài hạn	6.453.500.000
Công ty CP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	
- Mua dược phẩm	382.933.860
- Bán hàng hóa	18.762.620
- Hỗ trợ lắp dựng bảng hiệu (Ladophar hỗ trợ Angimex)	60.000.000

1.2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty luôn duy trì việc cập nhật các quy định và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến quản trị Công ty nói chung cũng như các quy chế quản trị Công ty nói riêng, minh bạch trong hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.



2. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát ("BKS") được quy định tại Điều lệ Công ty, các quy định có liên quan đến hoạt động của BKS, các Kiểm soát viên ("KSV") đã họp và nhất trí thông qua báo cáo của BKS với các nội dung như sau:

2.1. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trong năm 2019, nhân sự của Ban Kiểm soát có 03 Kiểm soát viên, trong đó 1 Trưởng BKS và 2 Kiểm soát viên. Các kiểm soát viên đều hoạt động độc lập và không làm việc tại bộ phận kế toán của Công ty hoặc không phải là Kiểm toán viên độc lập Kiểm toán BCTC của công ty.

Thông tin chi tiết về thành viên Ban Kiểm soát như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên BKS	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Ái	Trưởng BKS	Bắt đầu 4/2018	0%	2/2	100%
2	Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên BKS	Bắt đầu 4/2011	0%	2/2	100%
3	Ông Vũ Lê Cương	Thành viên BKS	Bắt đầu 4/2019	0%	2/2	100%

Trên cơ sở quyền hạn và nhiệm vụ đã được quy định tại điều lệ Công ty, BKS đã chủ động thực hiện các công tác sau đây:

- Giám sát, kiểm tra việc tuân thủ các quy định Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ trong toàn bộ hoạt động của Công ty;
- Đại diện BKS đã tham gia đầy đủ các phiên họp Hội đồng quản trị ("HĐQT") và nêu ý kiến đóng góp đối với các vấn đề liên quan để HĐQT có thông tin quyết định;
- Giám sát việc triển khai Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 và việc thực thi các Nghị quyết của HĐQT;
- Tham gia góp ý để hoàn thiện các quy chế, quy định và quy trình quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động trong Công ty;
- Tham gia giám sát công tác kiểm kê tài sản, hàng tồn kho 6 tháng đầu năm và cuối năm 2019. Đồng thời, đã đưa ra các khuyến nghị, cảnh báo để công ty có biện pháp phòng ngừa, khắc phục các rủi ro có thể phát sinh;
- Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng, quý và các báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty; Thẩm định BCTC của Công ty theo Chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán Việt Nam và đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán;
- Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ, BKS đã có các đề xuất, kiến nghị với HĐQT, Ban Điều hành để tăng cường công tác quản trị, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, đáp ứng yêu cầu chiến lược và kế hoạch kinh doanh ngắn và dài hạn của Công ty. Các đề xuất, kiến nghị của BKS được HĐQT, Tổng giám đốc ("TGD") quan tâm chỉ đạo, thực hiện.

2.2. Đánh giá công tác quản trị điều hành năm 2019:

Trong năm 2019, HĐQT đã tích cực triển khai nhiều nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT. Hàng quý HĐQT tổ chức cuộc họp nhằm cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh và chỉ đạo kịp thời phương hướng hoạt động trong năm 2019. Ngoài ra, HĐQT cũng tổ chức các cuộc họp bất thường hoặc tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để giải quyết các vấn đề quan trọng của Công ty. Các nội dung cuộc họp của HĐQT được thể hiện đầy đủ trong các Nghị quyết HĐQT và giao cho TGD triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, HĐQT kiểm tra giám sát, đôn đốc thực hiện.

Tổng giám đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết và Quyết định của HĐQT giao. TGD phân công, chỉ đạo Phó TGD, Trưởng các Ngành/phòng/đơn vị trực thuộc triển khai cụ thể các nội dung Nghị quyết, Quyết định của HĐQT giao và báo cáo kết quả thực hiện gửi HĐQT.

Kết quả thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT như sau:

2.2.1. Công tác thực hiện, triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):

Trong năm 2019, HĐQT đã triển khai phù hợp theo các nội dung trong Nghị Quyết số 202/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 05/04/2019. Kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2019 như sau:

ĐVT: tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	% Kế Hoạch
	(1)	(2)	(3=2/1)
Doanh thu thuần hợp nhất	2.258	2.120	94%
Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	42	47	113%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	36	40,32	112%
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	30	40,28	134%
Đầu tư mới	20,64	17,84	86%

- **Về kết quả kinh doanh:** Mặc dù tình hình kinh doanh trong năm 2019 có những khó khăn nhất định như: Giá gạo xuất khẩu thấp, thị trường gạo cạnh tranh gay gắt, giá nông sản thấp, giá xe 2 bánh giảm sâu so với năm 2018..., dẫn đến tổng doanh thu thuần chỉ đạt **94%** so với kế hoạch đề ra, nhưng với những định hướng đúng đắn và kịp thời từ HĐQT và Ban điều hành, cùng sự nỗ lực của toàn thể CBNV, Công ty vẫn duy trì tốt đà tăng trưởng về lợi nhuận, bằng chứng là tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất đã hoàn thành vượt kỳ vọng, đạt **113%** so với kế hoạch ĐHĐCĐ giao phó.

- **Về giá trị đầu tư cho sản xuất kinh doanh:** Thực hiện trong năm 2019 là **17,84 tỷ** đồng tương ứng **86%** so với kế hoạch. HĐQT và Ban điều hành luôn tuân thủ các quy định, quy chế của Công ty khi triển khai công việc và có sự cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng đối với từng hạng mục đầu tư nhằm tối ưu hiệu quả và chi phí, đáp ứng tốt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Về công cụ quản lý và nhân sự:** Công ty luôn đề cao việc kiện toàn cơ cấu tổ chức, bộ máy nhân sự, điều chỉnh và nâng cấp hệ thống quản trị (quy trình, hệ thống quản lý,...) theo hướng tinh gọn và hiệu quả, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

- **Các nội dung khác**(cổ tức, thù lao HĐQT, BKS; lựa chọn đơn vị kiểm toán,...): đã thực hiện phù hợp theo các nội dung trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên.

2.2.2. Công tác thực hiện, triển khai các Nghị quyết của Hội đồng quản trị:

- Trong năm 2019, các hoạt động của HĐQT Angimex đã được triển khai phù hợp theo các quy định pháp luật và điều lệ Công ty;

- HĐQT đã tổ chức 08 phiên họp, trong đó có 6 phiên họp trực tiếp và 02 phiên họp được tiến hành lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành 19 Nghị quyết HĐQT và hầu hết đã được triển khai thực hiện.

2.3. Một số kiến nghị của Ban kiểm soát:

2.3.1 Về chiến lược:

Công ty cần xem xét, đánh giá và xây dựng chiến lược phát triển Công ty và chiến lược kinh doanh trung và dài hạn phù hợp với tình hình thực tế để trình ĐHĐCĐ thông qua trong thời gian tới.

2.3.2 Về hoạt động kinh doanh:

- HĐQT và Ban điều hành cần duy trì tốt đà tăng trưởng hiện tại, thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả các hoạt động bán hàng và mạng lưới kinh doanh trong và ngoài nước để có những điều chỉnh phù hợp với tình hình kinh doanh năm 2020. Tận dụng tối đa ưu thế về kinh nghiệm, cùng uy tín chất lượng và thương hiệu sẵn có, nỗ lực tìm kiếm các cơ hội kinh doanh mới, mở rộng thị trường cho từng ngành hàng, mở rộng vùng nguyên liệu. Ngoài ra, thực hiện nghiên cứu và định hướng các chính sách bán hàng phù hợp đối với ngành lương thực, nhằm nắm bắt cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu vào Châu Âu khi hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực.

- Nâng cao hiệu quả phối hợp xử lý công việc giữa các bộ phận/phòng ban, đặc biệt trong công tác dự toán, điều phối hàng hóa giữa bộ phận kinh doanh, cung ứng và bộ phận sản xuất, nhằm phát huy tối đa vai trò, trách nhiệm và chức năng của từng BP/Phòng ban, tăng hiệu quả hoạt động.

2.3.3 Về hoạt động Marketing:

Công ty cần nâng cao hơn nữa hình ảnh, thương hiệu Angimex thông qua việc thực hiện các chương trình Marketing, khuyến mãi, tham gia các hội chợ quốc tế, xúc tiến thương mại. Chú trọng việc xây dựng kế hoạch/chiến dịch marketing phù hợp đối với từng ngành hàng/sản phẩm để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

2.3.4 Về nhân sự:

Cần tăng cường đào tạo nhân sự nhằm nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

2.3.5 Về hoạt động sản xuất và nghiên cứu:

Tìm kiếm thêm các giải pháp mới để cải tiến quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ để giảm thiểu chi phí và hạ giá thành nhưng vẫn đảm bảo chất lượng nhằm tăng tính cạnh tranh cho các sản phẩm trên thị trường.

2.3.6 Về công cụ quản trị:

Cần rà soát và điều chỉnh các tài liệu quản trị nội bộ hiện hành theo hướng ngắn gọn và hiệu quả. Xây dựng thêm các tài liệu khác (nếu cần) để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.

2.4. Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2020:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của BKS được quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan, BKS dự kiến kế hoạch hoạt động năm 2020 như sau:

- Xây dựng chiến lược kiểm toán và quản trị rủi ro trong 3 - 5 năm tới dựa trên kế hoạch, chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty.
- Phối hợp với Ban Kiểm soát nội bộ Công ty tiến hành đánh giá và thực hiện kiểm soát các hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao trong năm 2020.
- Tiếp tục hỗ trợ Công ty cải tiến các **tài liệu quản trị nội bộ** để tăng hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập sau khi kiểm toán BCTC năm 2020 và theo dõi ý kiến phản hồi của HĐQT và TGD;
- Thực hiện giám sát nội dung, tiến độ việc lập và kiểm toán BCTC năm 2020;
- Trình báo cáo thẩm định BCTC đã được kiểm toán năm 2020, kiểm soát tình hình hoạt động kinh doanh, công tác quản trị, điều hành của HĐQT và Ban TGD trong năm 2020 lên ĐHĐCĐ thường niên;
- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT (thường kỳ và bất thường) để giám sát hoạt động quản trị điều hành của HĐQT và TGD;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và bất thường (nếu có) và các Nghị quyết của HĐQT; và
- Thực hiện các công việc khác quy định tại Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ và quy định pháp luật có liên quan.

Trên đây là báo cáo của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần XNK An Giang - Angimex năm tài chính 2019 và kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm tài chính 2020.



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty"), tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Nhóm Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban	
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2019
Bà Đỗ Ngọc Yến	Thành viên	từ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2019

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2019
Bà Vũ Thu Mười	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2019
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc thường trực	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm

Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2019
Bà Vũ Thu Mười	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Nhóm Công ty được trình bày như dữ liệu tương ứng, chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thái Trọng Cang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4139-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		591.014.352.024	404.307.544.806
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	37.378.388.934	41.512.435.942
111	1. Tiền		6.408.388.934	12.812.435.942
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.970.000.000	28.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		194.705.824.000	28.900.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		185.824.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	194.520.000.000	28.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.456.913.716	57.882.367.099
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	76.978.718.897	50.634.663.399
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	25.159.230.721	7.013.924.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.923.476.630	1.703.539.025
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.604.512.532)	(1.469.760.286)
140	IV. Hàng tồn kho	10	252.547.541.220	272.099.307.862
141	1. Hàng tồn kho		262.381.303.608	282.181.980.426
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.833.762.388)	(10.082.672.564)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.925.684.154	3.913.433.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.187.182.890	757.791.713
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.738.501.264	3.153.642.190
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	-	2.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		181.047.763.221	180.109.659.743
210	I. Phải thu dài hạn		800.000.000	526.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		800.000.000	526.000.000
220	II. Tài sản cố định		121.993.064.852	122.542.138.047
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.147.168.255	94.292.725.678
222	Nguyên giá		288.809.755.325	264.660.329.686
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.662.587.070)	(170.367.604.008)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	28.845.896.597	28.249.412.369
228	Nguyên giá		31.560.119.246	30.190.901.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.714.222.649)	(1.941.489.377)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.048.000	825.916.864
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.048.000	825.916.864
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	48.905.397.511	47.014.994.672
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		48.825.397.511	47.014.994.672
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000	-

260	V. Tài sản dài hạn khác		9.318.252.858	9.200.610.160
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.125.170.711	7.949.764.189
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	1.193.082.147	1.250.845.971
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		772.062.115.245	584.417.204.549
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		330.698.563.776	174.598.541.767
310	I. Nợ ngắn hạn		325.511.521.333	169.160.749.324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20.351.507.866	29.860.247.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.113.819.532	17.693.879.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.839.458.249	1.321.301.930
314	4. Phải trả người lao động		9.487.508.599	14.169.960.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.719.827.450	1.984.936.528
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		61.818.182	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.510.473.709	4.450.248.455
320	8. Vay ngắn hạn	20	269.489.539.962	92.290.142.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.937.567.784	7.390.032.810
330	II. Nợ dài hạn		5.187.042.443	5.437.792.443
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	818.181.818
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.368.860.625	4.619.610.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		441.363.551.469	409.818.662.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	441.363.551.469	409.818.662.782
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.519.123.735	102.333.662.782
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		93.233.662.782	70.760.357.497
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		40.285.460.953	31.573.305.285
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		359.427.734	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		772.062.115.245	584.417.204.549

Đặng Ngọc Anh Thu
Người lập
Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Trần Hoàng An
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-DN/HN
ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.120.478.937.892	2.075.178.461.895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(832.753.565)	(1.873.293.755)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.119.646.184.327	2.073.305.168.140
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.939.795.901.259)	(1.917.013.327.011)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.850.283.068	156.291.841.129
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	10.043.366.333	8.431.989.161
22	7. Chi phí tài chính	26	(12.706.881.092)	(10.545.872.093)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.604.887.784)	(7.195.991.759)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		6.257.574.741	8.717.249.842
25	9. Chi phí bán hàng	27	(123.921.543.620)	(113.292.278.703)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(20.006.546.004)	(15.597.643.197)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		39.516.253.426	34.005.286.139
31	12. Thu nhập khác	29	8.879.845.251	4.910.019.946
32	13. Chi phí khác	29	(1.050.270.658)	(1.569.520.349)
40	14. Lợi nhuận khác	29	7.829.574.593	3.340.499.597
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.345.828.019	37.345.785.736
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(6.966.995.708)	(5.838.569.400)
52	17. (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	(57.763.824)	66.088.949
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.321.068.487	31.573.305.285
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		40.285.460.953	31.573.305.285
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.5	35.607.534	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.213	1.673
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	2.213	1.673

Đặng Ngọc Anh Thu
Người lập
Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Trần Hoàng An
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-DN/HN
ĐVT: VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		47.345.828.019	37.345.785.736
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	19.807.827.977	22.893.235.091
03	Hoàn nhập dự phòng		(3.830.953.441)	8.946.967.122
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	95.782.652	(108.899.618)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.624.079.134)	(14.977.443.824)
06	Chi phí lãi vay	26	10.604.887.784	7.195.991.759
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.399.293.857	61.295.636.266
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(39.560.227.717)	(2.884.767.973)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		33.491.197.772	43.220.904.889
11	Tăng các khoản phải trả		(33.910.410.521)	18.013.079.952
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(23.622.369)	68.768.824
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.845.125.268)	(7.302.702.611)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.458.364.499)	(4.331.698.471)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(250.750.000)	(1.852.754.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.841.991.255	106.226.466.208
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.938.017.874)	(2.299.891.115)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		286.427.386	215.746.363
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(498.540.000.000)	(28.900.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		332.920.000.000	27.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	4	(7.785.916.333)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	151.000.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		10.075.599.300	11.706.188.554
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(177.981.907.521)	8.673.043.802
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay đã nhận	20	1.578.102.890.628	1.316.546.221.880
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.400.996.463.760)	(1.518.572.375.103)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	20.3	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		168.006.426.868	(211.126.153.223)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-DN/HN
ĐVT: VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(4.133.489.398)	(96.226.643.213)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.512.435.942	137.740.105.542
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(557.610)	(1.026.387)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	37.378.388.934	41.512.435.942



Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập
Ngày 12 tháng 3 năm 2020



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Trần Hoàng An
Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B09-DN/HN

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”), tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 350 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 310).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (“DASCO”). Công ty sở hữu 98,3% vốn trong DASCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1400294469 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 1 năm 2008 và GCNĐKDN thay đổi mới nhất ngày 12 tháng 10 năm 2017. DASCO có trụ sở đăng ký tại Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, trong năm 2019, Công ty đã mua và sở hữu 98,3% vốn cổ phần và quyền biểu quyết của DASCO, và lần đầu tiên có công ty con. Do vậy, 2019 là năm tài chính đầu tiên Nhóm Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, dữ liệu so sánh chỉ bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ khoản mục đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phù hợp với nguyên tắc lập báo cáo hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm tài chính 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| * Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| * Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 - 49 năm
Quyền kinh doanh	5 năm
Khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Nhóm Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại.

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

* Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

* Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định

bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ("DASCO")

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn thành nghiệp vụ mua 4.000.000 cổ phần của DASCO, tương đương 98,3% tỷ lệ sở hữu trong DASCO từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí là 15.200.000.000 VND. Theo đó, DASCO đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của DASCO vào ngày mua được trình bày như sau:

ĐVT: VNĐ

Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.414.083.667
Các khoản phải thu - giá trị thuần	3.660.913.799
Hàng tồn kho - giá trị thuần	10.079.389.541
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.081.916.792
Chi phí trả trước dài hạn	581.175.330
Tài sản khác	283.475.888
	28.100.955.017
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	208.575.063
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.474.268.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	738.146.763
Phải trả ngắn hạn khác	414.285.432
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.000.000.000
Nợ phải trả khác	169.673.254
	9.004.949.312
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	19.096.005.705
Cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh số 23.5)	(323.820.200)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (Thuyết minh số 29)	(3.572.185.505)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	15.200.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	7.414.083.667
Tiền chi để mua công ty con	(15.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua	(7.785.916.333)

Kể từ ngày mua, DASCO đã đóng góp 2.064.204.885 VND vào lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

ĐVT: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (chưa kiểm toán)</i>
Tiền mặt tại quỹ	481.909.327	2.092.886.078
Tiền gửi ngân hàng	5.926.479.607	10.719.549.864
Các khoản tương đương tiền	30.970.000.000	28.700.000.000
TỔNG CỘNG	37.378.388.934	41.512.435.942

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 4,3% tới 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang và ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% tới 6,9% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải thu từ khách hàng khác	76.973.243.897	50.623.749.899
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	7.283.869.400	-
- Công ty TNHH thực phẩm Orion Vina	6.734.750.000	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	6.560.188.162	10.688.330.252
- Negoce Comptoir De L'oi	5.001.341.406	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	8.894.939.779
- Các khách hàng khác	51.393.094.929	31.040.479.868
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31) (Công ty TNHH Sài Gòn - An Giang)	5.475.000	10.913.500
TỔNG CỘNG	76.978.718.897	50.634.663.399
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.604.512.532)	(1.469.760.286)
GIÁ TRỊ THUẦN	71.374.206.365	49.164.903.113

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Trả trước cho người bán	5.497.127.523	3.687.312.775
- Công ty Honda Việt Nam	7.536.864.882	5.497.127.523
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp	6.220.000.000	-
- Nông dân	6.084.656.000	-
- Ông Võ Đức Tuấn	1.850.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	2.942.335.839	1.516.797.438
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	528.874.000	-
TỔNG CỘNG	25.159.230.721	7.013.924.961

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	2.049.862.310	303.833.697
Tạm ứng cho nhân viên	597.824.747	1.022.752.839
Các khoản khác	1.275.789.573	376.952.489
TỔNG CỘNG	3.923.476.630	1.703.539.025

10. HÀNG TỒN KHO

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	146.773.764.207	(4.243.490.179)	133.901.294.476	(1.024.679.578)
Thành phẩm	74.268.495.460	(3.354.288.949)	138.389.584.364	(9.057.992.986)
Nguyên vật liệu	35.518.865.925	(2.235.983.260)	4.858.834.153	-
Hàng gửi đi bán	2.394.932.329	-	2.043.820.281	-
Công cụ, dụng cụ	2.807.750.015	-	2.988.447.152	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	617.495.672	-	-	-
TỔNG CỘNG	262.381.303.608	(9.833.762.388)	282.181.980.426	(10.082.672.564)

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Số đầu năm	(10.082.672.564)	(1.678.252.418)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(9.833.762.388)	(10.082.672.564)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	10.082.672.564	1.678.252.418
Số cuối năm	(9.833.762.388)	(10.082.672.564)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	-	264.660.329.686
Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.827.510.643	631.964.975	1.855.105.666	577.002.567	1.644.595.165	13.536.179.016
Mua sắm mới	1.192.244.757	9.897.220.996	853.500.000	423.068.400	-	12.366.034.153
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	831.306.727	-	-	-	-	831.306.727
Thanh lý trong năm	(1.149.515.585)	(1.252.338.390)	-	(182.240.282)	-	(2.584.094.257)
Số cuối năm	131.301.069.596	130.847.939.932	16.920.745.521	8.095.405.111	1.644.595.165	288.809.755.325
Trong đó: Đã khấu hao hết	36.349.229.248	48.028.786.648	4.647.901.900	5.533.016.072	1.533.261.165	96.092.195.033
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	-	(170.367.604.008)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(5.148.923.135)	(286.623.746)	(459.906.046)	(577.002.567)	(1.553.305.956)	(8.025.761.450)
Khấu hao trong năm	(6.634.518.003)	(10.694.496.740)	(1.333.572.910)	(574.630.026)	(14.266.800)	(19.251.484.479)
Thanh lý	766.667.203	1.033.355.382	-	182.240.282	-	1.982.262.867
Số cuối năm	(79.126.723.761)	(96.892.269.798)	(11.283.343.491)	(6.792.677.264)	(1.567.572.756)	(195.662.587.070)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	-	94.292.725.678
Số cuối năm	52.174.345.835	33.955.670.134	5.637.402.030	1.302.727.847	77.022.409	93.147.168.255

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Quyền kinh doanh	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	29.642.426.746	548.475.000	-	-	30.190.901.746
Tăng do hợp nhất kinh doanh	692.680.000	-	47.300.000	47.909.000	787.889.000
Mua trong năm	53.328.500	-	440.000.000	88.000.000	581.328.500
Số cuối năm	30.388.435.246	548.475.000	487.300.000	135.909.000	31.560.119.246
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	-	-	47.909.000	47.909.000
Gía trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	(1.619.817.710)	(321.671.667)	-	-	(1.941.489.377)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(149.891.373)	-	(18.589.401)	(47.909.000)	(216.389.774)
Hao mòn trong năm	(398.351.281)	(73.683.333)	(75.459.993)	(8.848.891)	(556.343.498)
Số cuối năm	(2.168.060.364)	(395.355.000)	(94.049.394)	(56.757.891)	(2.714.222.649)
Gía trị còn lại:					
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	28.022.609.036	226.803.333	-	-	28.249.412.369
Số cuối năm	28.220.374.882	153.120.000	393.250.606	79.151.109	28.845.896.597

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 11.1)	48.825.397.511	-	47.014.994.672	-
Trái phiếu	80.000.000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
TỔNG CỘNG	48.925.347.511	(19.950.000)	47.034.944.672	(19.950.000)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Tình trạng	Lĩnh vực kinh doanh	Số đầu năm và cuối năm (tỷ lệ sở hữu)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25%
Công ty Angimex - Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

ĐVT: VNĐ

	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Tổng cộng
Giá trị đầu tư			
Số đầu năm và cuối năm	11.500.000.000	2.951.148.000	14.451.148.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết			
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	8.252.576.219	24.311.270.453	32.563.846.672
Phân phối lợi nhuận trong năm	3.086.519.329	3.171.055.412	6.257.574.741
Cổ tức được chia trong năm	(2.703.421.902)	(1.743.750.000)	(4.447.171.902)
Số cuối năm	8.635.673.646	25.738.575.865	34.374.249.511
Giá trị còn lại			
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	19.752.576.219	27.262.418.453	47.014.994.672
Số cuối năm	20.135.673.646	28.689.723.865	48.825.397.511

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Chi phí san lấp mặt bằng	3.322.413.804	3.365.570.140
Công cụ và dụng cụ	1.580.121.697	1.651.205.449
Khác	3.222.635.210	2.932.988.600
TỔNG CỘNG	8.125.170.711	7.949.764.189

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.667.497.346	22.995.576.318
Khác	8.484.534.996	6.864.671.143
TỔNG CỘNG	20.351.507.866	29.860.247.461

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Bên thứ 3	11.889.748.000	-
- Commerce Moderne Sal	2.713.618.829	2.480.715.720
- Dld Commodities Trading	-	5.585.555.425
- Everwell Pte Ltd	-	3.851.050.549
- Nhà cung cấp khác	3.090.512.681	2.944.721.159
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
(Công ty TNHH Angimex - Kitoku)	889.950.000	-
TỔNG CỘNG	8.113.819.532	17.693.879.510

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.062.893	6.966.995.708	(2.458.364.499)	5.568.694.102
Thuế thu nhập cá nhân	247.938.638	828.530.926	(806.620.817)	269.848.747
Thuế giá trị gia tăng	-	55.251.872	(54.336.472)	915.400
Thuế nhập khẩu	13.300.399	11.195.317	(24.495.716)	-
Khác	-	105.419.935	(105.419.935)	-
TỔNG CỘNG	1.321.301.930	7.967.393.758	(3.449.237.439)	5.839.458.249
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.153.642.190	72.526.710.758	(70.941.851.684)	4.738.501.264
Thuế khác	2.000.000	28.000.000	(30.000.000)	-
TỔNG CỘNG	3.155.642.190	72.554.710.758	(70.971.851.684)	4.738.501.264

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	759.762.516	605.287.430
Chiết khấu thương mại	671.118.434	-
Chi phí vận chuyển	613.223.455	665.770.025
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	360.000.000	450.000.000
Các khoản khác	315.723.045	263.879.073
TỔNG CỘNG	2.719.827.450	1.984.936.528

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải trả về cổ phần hóa (*)	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.373.870.893	1.365.564.873
Các khoản phải trả khác	719.024.023	667.104.789
TỔNG CỘNG	4.510.473.709	4.450.248.455

(*) Đây là khoản phải trả cho Sở Tài chính Tỉnh An Giang liên quan đến những giao dịch bán hộ tài sản của Nhà nước trong giai đoạn cổ phần hóa Công ty.

20. VAY NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số phát sinh trong năm				
	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Giải ngân nợ vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	92.290.142.000	1.578.102.890.628	(1.400.996.463.760)	92.971.094	269.489.539.962

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp (thuyết số 7 và số 10)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	108.213.038.195	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020	Từ 3,4 đến 3,7	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
	1.995.000	46.337.865.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2020 đến ngày 6 tháng 3 năm 2020	Từ 3,6 đến 3,7	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	50.071.292.168	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2020 đến ngày 27 tháng 3 năm 2020	Từ 5,1 đến 5,5	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	34.800.000.000	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2020 đến ngày 20 tháng 2 năm 2020	5,4	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	24.061.138.543	Từ 4 tháng 2 năm 2020 đến 29 tháng 2 năm 2020	Từ 5,3 đến 5,5	Tín chấp
	258.587,25	6.006.206.056	Ngày 20 tháng 2 năm 2020	3,55	
TỔNG CỘNG		269.489.539.962			

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Số đầu năm	7.390.032.810	8.213.670.695
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 23.1)	-	1.120.000.000
Sử dụng quỹ	(2.452.465.026)	(1.943.637.885)
Số cuối năm	4.937.567.784	7.390.032.810

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước (chưa kiểm toán)					
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	80.980.357.497	388.465.357.497
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.573.305.285	31.573.305.285
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Số cuối năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	409.818.662.782
Năm nay					
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	409.818.662.782
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	40.285.460.953	40.285.460.953
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Số cuối năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	441.004.123.735

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 9.100.000.000 (5% mệnh giá) VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 202/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 274/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2019.

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 12 năm 2019 và 2018		
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28,17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19,98%
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	100%

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	9.100.000.000	9.100.000.000

23.4 Cổ phiếu

ĐVT: VND

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.200.000</i>	<i>18.200.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.200.000</i>	<i>18.200.000</i>

23.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

ĐVT: VND

	Năm nay
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	323.820.200
Lợi nhuận thuần trong năm	35.607.534
Số cuối năm	359.427.734

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Doanh thu gộp	2.120.478.937.892	2.075.178.461.895
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.396.657.920.678	1.480.583.098.510
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	666.010.812.036	592.903.308.087
Doanh thu khác	57.810.205.178	1.692.055.298
Các khoản giảm trừ	(832.753.565)	(1.873.293.755)
Doanh thu thuần	2.119.646.184.327	2.073.305.168.140
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.396.253.770.740	1.478.783.408.083
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	665.957.622.057	592.829.704.759
Doanh thu khác	57.434.791.530	1.692.055.298
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.102.257.134.327	2.073.305.168.140
Doanh thu đối với bên liên quan (thuyết minh số 31)	17.389.050.000	

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi tiền gửi	7.600.421.128	5.956.059.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.304.659.661	2.331.668.543
Cổ tức được chia	37.251.544	-
Khác	101.034.000	144.261.000
TỔNG CỘNG	10.043.366.333	8.431.989.161

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Giá vốn bán hàng nông sản	1.290.723.777.070	1.384.094.775.094
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	606.839.275.107	532.555.723.567
Khác	42.232.849.082	362.828.350
TỔNG CỘNG	1.939.795.901.259	1.917.013.327.011

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi tiền vay	10.604.887.784	7.195.991.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.907.239.839	3.349.880.334
Khác	194.753.469	-
TỔNG CỘNG	12.706.881.092	10.545.872.093

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.390.821.227	49.955.785.231
Chi phí nhân viên	29.437.465.738	35.534.465.150
Chi phí vật liệu	26.256.855.521	20.468.877.471
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.139.979.010	2.388.316.034
Chi phí khác	6.696.422.124	4.944.834.817
TỔNG CỘNG	123.921.543.620	113.292.278.703
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.786.420.845	8.371.957.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.489.306.462	2.790.092.916
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.428.794.971	1.324.171.103
Chi phí khác	5.302.023.726	3.111.422.045
TỔNG CỘNG	20.006.546.004	15.597.643.197

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí nguyên vật liệu	1.916.024.785.901	1.885.371.080.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.895.555.050	72.478.228.773
Chi phí nhân công	51.422.519.028	56.189.179.690
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 11 và 12)	19.807.827.977	22.893.235.091
Chi phí bằng tiền khác	16.573.302.927	8.971.524.794
TỔNG CỘNG	2.083.723.990.883	2.045.903.248.910

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Thu nhập khác	8.879.845.251	4.910.019.946
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh số 4)	3.572.185.505	-
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	1.429.717.501	1.493.988.808
Tiền hoa hồng	1.319.180.764	1.268.025.927
Thu nhập khác	2.558.761.481	2.148.005.211
Chi phí khác	(1.050.270.658)	(1.569.520.349)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(601.831.390)	(157.099.771)
Tiền bồi thường	-	(790.219.216)
Chi phí khác	(448.439.268)	(622.201.362)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	7.829.574.593	3.340.499.597

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

DASCO có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN:

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Thuế TNDN hiện hành	6.966.995.708	5.838.569.400
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	57.763.824	(66.088.949)
TỔNG CỘNG	7.024.759.532	5.772.480.451

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.345.828.019	37.330.497.735
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận chịu thuế 20%	41.510.519.836	35.766.966.043
Lợi nhuận chịu thuế 15%	5.835.308.183	1.563.531.692
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	9.177.400.194	6.555.579.521
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	(1.251.514.948)	(1.743.449.968)
Lãi từ giao dịch mua rẻ	(714.437.101)	-
Các khoản khác	(186.688.613)	128.007.457
Chi phí thuế TNDN	7.024.759.532	5.772.480.451

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm báo cáo như sau:

ĐVT: VNĐ

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	873.772.124	923.922.125	(50.150.001)	(260.763.333)
Chênh lệch tỉ giá	421.734	8.035.557	(7.613.823)	7.963.993
Khác	318.888.289	318.888.289	-	318.888.289
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.193.082.147	1.250.845.971		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			(57.763.824)	66.088.949

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

ĐVT: VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	17.389.050.000	-
		Nhận chia cổ tức	1.743.750.000	1.365.000.000
		Cho thuê kho	953.244.200	661.078.800
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên kết	Nhận chia cổ tức	2.703.421.902	3.190.532.634
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	Mua hàng nông sản	382.933.860	375.013.166

Các khoản phải thu bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

ĐVT: VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên kết	Bán hàng nông sản	5.475.000	10.913.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	889.950.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Docimexo	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	528.874.000	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lương và thưởng	2.788.003.685	2.822.006.788

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê các cửa hàng tại Tỉnh An Giang theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Dưới 1 năm	779.033.562	2.372.782.740
Từ 1 đến 5 năm	19.536.164.384	4.095.274.520
TỔNG CỘNG	20.315.197.945	6.468.057.260

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

ĐVT: VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.396.253.770.740	665.957.622.057	57.434.791.530	2.119.646.184.327
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	105.874.143.608	58.800.967.511	15.175.171.949	179.850.283.068
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(143.928.089.624)
Thu nhập tài chính	-	-	-	10.043.366.333
Chi phí tài chính	-	-	-	(12.706.881.092)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	6.257.574.741
Lợi nhuận khác	-	-	-	7.829.574.593
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	47.345.828.019
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(6.966.995.708)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(57.763.824)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				40.321.068.487
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	305.941.275.555	127.817.709.291	33.493.005.494	467.251.990.340
Tiền và tương đương tiền	-	-	-	37.378.388.934
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	194.705.824.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	48.905.397.511
Tài sản không phân bổ	-	-	-	23.820.514.460
Tổng tài sản				772.062.115.245
Nợ phải trả của bộ phận	15.063.078.419	13.038.774.497	-	28.101.852.916
Vay ngắn hạn	-	-	-	269.489.539.962
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.107.170.898
Tổng nợ phải trả				330.698.563.776

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.480.585.053.542	594.593.408.353	2.075.178.461.895
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	94.688.632.989	61.603.208.140	156.291.841.129
Chi phí không phân bổ	-	-	(128.889.921.900)
Thu nhập tài chính	-	-	8.431.989.161
Chi phí tài chính	-	-	(10.545.872.093)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	8.717.249.842
Lợi nhuận khác	-	-	3.340.499.597
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	37.345.785.736
Thuế TNDN hiện hành	-	-	(5.838.569.400)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	66.088.949
Lợi nhuận sau thuế trong năm			31,573,305,285
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	286.461.927.074	101.164.230.472	387.626.157.546
Tiền và tương đương tiền	-	-	41.512.435.942
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	28.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	47.014.994.672
Tài sản không phân bổ	-	-	46.799.769.717
Tổng tài sản			584.417.204.549
Nợ phải trả của bộ phận	6.864.671.143	22.995.576.318	29.860.247.461
Vay ngắn hạn	-	-	92.290.142.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	52.448.152.306
Tổng nợ phải trả			174.598.541.767

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Ngoại tệ các loại		
USD	133.922	264.526

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.285.460.953	31.573.305.285
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.120.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	40.285.460.953	30.453.305.285
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) (Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	2.213	1.673

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đặng Ngọc Anh Thu
Người lập

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Hoàng An

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang

Điện thoại: 84-296-3 841 548

Fax: 84-296-3 843 239

Email: rice@angimex.com.vn

Website: www.angimex.com.vn

